TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1054/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30-10-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bình

2. Ông Lê Văn Ngọc

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 820/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Thanh H , sinh năm 1986; địa chỉ: Đường A, Phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc U, sinh năm 1984; địa chỉ: Đường R, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn ngày 02/8/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – bà Đoàn Thị Thanh H trình bày: Bà và ông Nguyễn Quốc U tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 22/10/2008 tại Ủy ban nhân dân phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống cùng gia đình chồng tại địa chỉ đường Đ, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống, mâu thuẫn phát sinh do không hòa hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, tính cách khác biệt trong cách nuôi dạy con, ông U thường dùng bạo lực những khi vợ chồng cải vã nên bà đã cùng con về nhà ba mẹ ruột sống từ tháng 03/2018 đến nay.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông U để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Khoa Khánh Đ – sinh ngày 23/11/2010. Ly hôn, bà H yêu cầu được nuôi con chung, ông U cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, bà chưa có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Nợ chung: Không có

Bị đơn là ông Nguyễn Quốc U trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về thời gian và quá trình chung sống. Ông thừa nhận vợ chồng chung sống không hạnh phúc, có những xung đột, mâu thuẫn phát sinh do bà H ít có sự quan tâm và thời gian dành cho gia đình cũng như sự khác biệt trong cách nuôi dạy con. Vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 4/2018, mỗi người đều có cuộc sống riêng, bản thân ông đồng ý ly hôn do tình cảm vợ chồng không có khả năng hàn gắn, nhưng vì trẻ Khánh Đ muốn ba mẹ tiếp tục chung sống và ông không muốn có lỗi với con nên ông không thể thuận tình ly hôn và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như bà H trình bày. Nếu ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà H nuôi dưỡng nhưng ông chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi con 8.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết: Bà Đoàn Thị Thanh H có đơn yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Quốc U, do ông U cư trú tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Căn cứ theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 09/10/2018 của ông Nguyễn Quốc U, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu ly hôn của bà H, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 159, quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân phường B, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/10/2008 thì hôn nhân của bà H và ông U là hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo bà H trình bày, trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Những khi xảy ra xung đột, mâu thuẫn vợ chồng không có sự thông cảm và tôn trọng lẫn nhau, ông U thường dùng bạo lực đối với bà kể cả khi có mặt của con nên bà không thể tiếp tục chung sống vì sẽ ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển của con. Phía ông U cũng thừa nhận

giữa hai vợ chồng không thể nào tiếp tục chung sống, nhiều mâu thuẫn phát sinh nhưng vì con không muốn ba mẹ ly hôn nên ông không tự quyết định và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn và bản thân ông U không thiện chí hàn gắn tình cảm, giải quyết mâu thuẫn nên căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Hai bên khai nhận có 01 con chung tên Nguyễn Khoa Khánh Đ – sinh ngày 23/11/2010. Xét, cả hai thống nhất được việc giao con chung cho bà H nuôi dưỡng, ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 8.000.000đ nên Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận này.

Về tài sản chung: Hai bên đương sự tự thỏa thuận giải quyết, chưa có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên khai nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – bà Đoàn Thị Thanh H:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị Thanh H được ly hôn với ông Nguyễn Quốc U.

1.2. Về con chung: Bà Đoàn Thị Thanh H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Khoa Khánh Đ – sinh ngày 23/11/2010. Ông Nguyễn Quốc U cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 8.000.000đ (Tám triệu đồng). Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con từ tháng 11/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con

1.3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận giải quyết, chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Hai bên khai nhận không có.

2. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do bà Đoàn Thị Thanh H chịu, được cấn trừ vào số tiền bà H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008851 ngày 11/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Quốc U phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

3. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân nhân dân quận Tân Bình, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.TB;
- CCTHADS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (…).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Bích Thảo